

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 028 – 39453301 – 39453302

Fax: 028 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường **Định kỳ**

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam
2. Công văn số 22/CV-NVN-TCKT ngày 19/01/2023 của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam về việc giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021 của Báo cáo riêng và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

Số: 22 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 4 năm 2022 so quý 4 năm 2021
của báo cáo riêng và Hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh của quý 4/2022 so với quý 4/2021 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2022 lãi : 2.627.964.577 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2021 lãi: 38.915.162.295 đồng

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2022 lỗ: (15.377.474.067) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2021 lãi: 4.753.807.656 đồng

Lợi nhuận quý 4/2022 của báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất giảm so với cùng kỳ năm trước do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong kỳ công ty đã trích lập các khoản dự phòng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá đầu tư, dự phòng nợ phải thu khó đòi làm cho chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước. Và việc tỷ giá tăng mạnh trong kỳ cũng làm phát sinh chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá.

Bên cạnh đó, lợi nhuận được chia tại các công ty liên doanh, liên kết giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN TRUNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240,477,004,609	252,520,492,067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,162,839,770	17,538,193,775
1. Tiền	111		6,162,839,770	15,533,262,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,004,931,507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105,698,093,090	136,269,371,166
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	105,698,093,090	136,269,371,166
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,404,349,824	50,398,120,570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	67,493,127,926	74,361,105,486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		924,219,527	865,337,095
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		251,475,750	251,475,750
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,698,811,492	45,301,934,438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67,963,284,871)	(70,381,732,199)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	89,426,450,376	41,913,425,312
1. Hàng tồn kho	141		97,377,302,092	41,968,005,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,950,851,716)	(54,580,079)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,785,271,549	6,401,381,244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	88,097,272	112,019,761
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.17	10,650,236,691	4,985,833,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1,046,937,586	1,303,528,102
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181,884,605,987	205,427,576,687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,049,000,000	21,049,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21,049,000,000	21,049,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,065,917,441	8,306,784,185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7,065,917,441	8,306,784,185
- Nguyên giá	222		129,538,345,206	129,538,345,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122,472,427,765)	(121,231,561,021)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		3,057,090,120	3,057,090,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,057,090,120)	(3,057,090,120)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	145,924,655,077	167,694,153,172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145,924,655,077	167,694,153,172
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,845,033,469	8,377,639,330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	7,784,220,396	8,103,270,169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		60,813,073	274,369,161
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422,361,610,596	457,948,068,754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128,896,580,834	193,723,653,528
I. Nợ ngắn hạn	310		128,415,452,034	193,242,524,728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3,977,111,466	43,075,503,021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608,800,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10,002,258,164	10,479,319,780
4. Phải trả người lao động	314		1,622,442,001	2,141,200,704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	3,030,228,591	3,462,457,832
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1,207,926,230	1,226,297,049
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	106,254,403,772	131,248,518,867
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,712,281,810	1,609,227,475
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		481,128,800	481,128,800
7. Phải trả dài hạn khác	337		481,128,800	481,128,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293,465,029,762	264,224,415,226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	293,465,029,762	264,224,415,226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		199,031,463	199,031,463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98,908,587,315	69,638,315,678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			67,947,315,678	(5,109,335,534)
- LNST chưa phân phối kỳ này			30,961,271,637	74,747,651,212
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68,280,984	97,938,085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422,361,610,596	457,948,068,754

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THỊ PHỤNG

PHAN TRUNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,982,923,068	81,565,764,440	209,391,918,542	348,049,087,044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9,982,923,068	81,565,764,440	209,391,918,542	348,049,087,044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17,103,943,176	79,426,732,179	206,707,707,590	335,157,950,458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(7,121,020,108)	2,139,032,261	2,684,210,952	12,891,136,586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,881,726,317	1,874,697,190	15,438,849,400	8,434,128,634
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6,440,980,200	4,072,988,825	9,827,119,301	11,607,243,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,316,382,384	1,832,909,085	5,830,924,806	8,604,855,662
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		1,388,182,827	8,428,564,850	35,264,396,188	77,945,886,790
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	954,878,332	1,458,032,694	3,921,312,631	4,786,269,615
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,026,055,909	1,737,686,733	8,758,234,782	7,518,938,462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(15,273,025,405)	5,173,586,049	30,880,789,826	75,358,700,161
11. Thu nhập khác	31	VI.6	94,560,114	155,207,629	478,698,067	352,911,864
12. Chi phí khác	32	VI.7	85,307,398	38,624,821	100,317,269	98,738,945
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,252,716	116,582,808	378,380,798	254,172,919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15,263,772,689)	5,290,168,857	31,259,170,624	75,612,873,080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		113,701,378	536,361,201	213,556,088	762,872,172
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(15,377,474,067)	4,753,807,656	31,045,614,536	74,850,000,908
Trong đó:						
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(15,356,083,218)	4,758,770,126	31,074,719,571	74,863,764,842
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(21,390,849)	(4,962,470)	(29,105,035)	(13,763,934)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ PHỤNG



PHAN TRUNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Phương pháp trực tiếp

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		237,220,407,504	404,719,118,79
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(305,187,743,248)	(344,281,431,08
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8,711,652,284)	(8,485,733,47
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6,819,994,136)	(18,341,732,57
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,356,602,543	33,570,107,70
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(29,510,610,601)	(41,130,875,15
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108,652,990,222)	26,049,454,26
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81,015,473,031)	(101,826,182,97
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,583,659,331	58,548,063,50
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,717,263,675	60,217,276,53
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		116,285,449,975	16,939,157,15
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,135,434,881	63,893,798,34
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,161,333,462)	(95,489,930,690
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		6,054,795	(11,025,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,019,843,786)	(31,607,157,348
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,387,384,033)	11,381,454,070
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,538,193,775	6,148,515,330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,030,028	8,224,360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	8,162,839,770	17,538,193,770

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ PHỤNG



PHAN TRUNG NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/8/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- In ấn, quảng cáo
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẽt bện
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh
- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực

tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-25
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong

doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lãi mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

01- TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng:

	Cuối quý	Đầu năm
	3,463,153,261	3,530,096,012
	2,699,686,509	12,003,166,256
	2,000,000,000	2,004,931,507
	8,162,839,770	17,538,193,775

02 – CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	105,698,093,090	105,698,093,090	136,269,371,166	136,269,371,166
	105,698,093,090	105,698,093,090	136,269,371,166	136,269,371,166

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
- + Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina
- + Công ty CP Nhựa Vân Đồn
- + Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem

Cộng:

	Cuối quý		Đầu năm			
	Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		121,946,480,594	145,924,655,077		121,946,480,594	167,694,153,172
	15.00%	89,705,850,000	128,629,684,391	15.00%	89,705,850,000	145,384,822,471
	20.69%	16,961,554,628	-	20.69%	16,961,554,628	-
	27.51%	15,279,075,966	17,294,970,686	27.51%	15,279,075,966	22,309,330,701
	-	121,946,480,594	145,924,655,077	-	121,946,480,594	167,694,153,172

d. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	HCM	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

03- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :

- Công ty CP Nhựa Thăng Long
- Công ty CP Nhựa Tân Phú
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát
- Công ty CP Công Nghệ Cấp Quang và TB Bưu Điện
- CN2- Công ty TNHH Việt Ý
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	4,493,926,536	5,991,902,044
	-	1,004,858,714
	2,669,970,418	2,669,970,418
	4,259,133,019	4,259,133,019
	1,310,849,842	1,310,849,842
	7,402,049,042	11,767,192,380
	20,135,928,857	27,003,906,417

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

- Công ty CP Nhựa Vân Đồn

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	47,357,199,069	47,357,199,069
	47,357,199,069	47,357,199,069

04- PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
24,698,811,492	1,956,533,750	45,301,934,438	1,956,533,750	
271,400,000		82,400,000		
24,427,411,492	1,956,533,750	45,219,534,438	1,956,533,750	
21,049,000,000	-	21,049,000,000	-	
49,000,000		49,000,000		
21,000,000,000		21,000,000,000		
45,747,811,492	1,956,533,750	66,350,934,438	1,956,533,750	

Giá trị khoản phải thu dài hạn khác thể hiện giá trị vốn góp vào Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội của Công ty CP Nhựa Thăng Long với số tiền 21.000.000.000 đồng (bằng hình thức bù trừ công nợ)

06- NỢ XẤU

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty CP Nhựa Vân Đồn
- Công ty TNHH Hợp Phát
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang
- Công ty CP Nhựa Thăng Long
- DNTN Sản Xuất TMDV Hà Siêu
- Công ty CP Công Nghệ Cấp Quang và TB Bưu Điện
- CN2- Công ty TNHH Việt Ý
- Đối tượng khác

b. Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP Nhựa Bắc Giang
- Công ty TNHH Tân Nguyên Vũ
- Đối tượng khác

c. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác

- Nguyễn Quốc Nhựt

d. Trả trước cho người bán

- DNTN Nguyễn Tuấn Tài
- REED BUSINESS INFORMATION LTD
- Bùi Trường Giang
- Đối tượng khác

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
64,889,952,026	-	67,407,786,248	99,386,894	
47,357,199,069	-	47,357,199,069	-	
2,669,970,418	-	2,669,970,418	-	
608,851,534	-	608,851,534	-	
4,493,926,536	-	5,991,902,044	-	
174,745,000	-	174,745,000	-	
4,259,133,019	-	4,259,133,019	-	
1,310,849,842	-	1,310,849,842	-	
4,015,276,608	-	5,035,135,322	99,386,894	
1,956,533,750	-	1,956,533,750	-	
304,829,010	-	304,829,010	-	
2,500,000	-	2,500,000	-	
1,649,204,740	-	1,649,204,740	-	
251,475,750	-	251,475,750	-	
251,475,750	-	251,475,750	-	
865,323,345	-	865,323,345	-	
1,000,000	-	1,000,000	-	
93,610,200	-	93,610,200	-	
55,000,000	-	55,000,000	-	
715,713,145	-	715,713,145	-	
67,963,284,871	-	70,481,119,093	99,386,894	

07- HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường:
- Nguyên liệu, vật :
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí SX, KD dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3,687,452,250	-	-	-	
12,882,438,717	-	10,591,426,981	-	
1,181,429	-	886,786	-	
-	-	-	-	
16,305,390,728	-	17,989,731,700	-	
64,500,838,968	(7,950,851,716)	13,385,959,924	(54,580,079)	
97,377,302,092	(7,950,851,716)	41,968,005,391	(54,580,079)	

09 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm	12,514,922,603	112,761,590,933	2,896,535,884	1,148,678,059	216,617,727	129,538,345,206
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,514,922,603	112,761,590,933	2,896,535,884	1,148,678,059	216,617,727	129,538,345,206
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	8,653,551,335	108,580,285,599	2,643,626,916	1,148,678,059	205,419,112	121,231,561,021
Tăng trong năm	524,772,132	631,411,549	73,484,448	-	11,198,615	1,240,866,744
- Khấu hao trong năm	524,772,132	631,411,549	73,484,448	-	11,198,615	1,240,866,744
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,178,323,467	109,211,697,148	2,717,111,364	1,148,678,059	216,617,727	122,472,427,765
Giá trị còn lại của TSCĐ						0

hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	3,861,371,268	4,181,305,421	252,908,964	-	11,198,532	8,306,784,185
- Tại ngày cuối năm	3,336,599,136	3,549,893,785	179,424,520	-	-	7,065,917,441

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	410,130,120	-	3,057,090,120
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	410,130,120	-	3,057,090,120
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	410,130,120	-	3,057,090,120
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	0	410,130,120	-	3,057,090,120
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	88,097,272	112,019,761
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43,811,444	99,166,669
- Các khoản khác	44,285,828	12,853,092
b. Dài hạn	7,784,220,396	8,103,270,169
- Chi phí thuê đất	7,601,543,238	7,854,207,390
- Các khoản khác	182,677,158	249,062,779
Cộng	7,872,317,668	8,215,289,930

15-VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:	106,254,403,772	106,254,403,772	41,686,625,217	66,680,740,312	131,248,518,867	131,248,518,867
b. Vay dài hạn:	-	-	-	-	-	-
Cộng	106,254,403,772	106,254,403,772	41,686,625,217	66,680,740,312	131,248,518,867	131,248,518,867

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,977,111,466	3,977,111,466	43,075,503,021	43,075,503,021
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3,977,111,466	3,977,111,466	43,075,503,021	43,075,503,021

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
		Số phải nộp	Số giảm		
a. Phải nộp					
- Thuế Giá trị gia tăng	401,321,057	22,720,492,984	23,121,814,041	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	260,757,245	260,757,245	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	91,082,514	421,248,620	496,989,179	15,341,955	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,916,209	5,000,000	5,000,000	9,986,916,209	-
Cộng	10,479,319,780	23,407,498,849	23,884,560,465	10,002,258,164	-
b. Phải thu					
- Thuế Giá trị gia tăng	5,984,646,882	607,272,336	5,272,862,145	10,650,236,691	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	257,674,989	-	-	257,674,989	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,045,503,030	509,373,610	252,783,094	788,912,514	-
- Các loại thuế khác	350,083	-	-	350,083	-
Cộng	7,288,174,984	1,116,645,946	5,525,645,239	11,697,174,277	-

19 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3,030,228,591	3,462,457,832

- Trích trước chi phí tiền lãi vay	1,390,032,591	1,822,261,832
- Các khoản trích trước khác	1,640,196,000	1,640,196,000
Cộng	3,030,228,591	3,462,457,832

20 - PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn:		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1,015,102,554	1,050,213,513

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	481,128,800	481,128,800
Cộng	481,128,800	481,128,800

	Cuối quý	Đầu năm
	1,207,926,230	1,226,297,049
	113,623,676	96,883,536
	-	-
	79,200,000	79,200,000
	-	-
	1,015,102,554	1,050,213,513
	481,128,800	481,128,800
	481,128,800	481,128,800
	1,689,055,030	1,707,425,849

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK4111	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	199,031,463		(3,163,335,534)	191,324,825,929
- Lãi trong năm trước				74,863,764,842	74,863,764,842
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
-Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(1,946,000,000)	
- Tăng /giảm khác				(116,113,630)	(116,113,630)
Số dư cuối năm trước	194,289,130,000	199,031,463	-	69,638,315,678	264,126,477,141
Số dư đầu năm nay	194,289,130,000	199,031,463	-	69,638,315,678	264,126,477,141
- Lãi trong năm nay				31,074,719,571	31,074,719,571
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,691,000,000)	(1,691,000,000)
- Tăng/giảm khác				(113,447,934)	(113,447,934)
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	199,031,463	-	98,908,587,315	293,396,748,778

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	127,943,420,000	127,943,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,345,710,000	66,345,710,000
- Vốn góp của các thành viên công ty		0
+ Vốn kinh doanh của chủ Doanh Nghiệp		
Cộng	194,289,130,000	194,289,130,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp đầu năm	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,428,913	19,428,913
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu

theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 - CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27 - CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28 - NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29 - CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại

d. Kim khí quý, đá quý

d. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

2- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán:

- Hàng bán bị trả lại:

Cộng

3 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho

Cộng

4 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Chi phí tài chính khác

Cộng

6 - THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Tiền phạt thu được

- Các khoản khác

Cộng

7 - CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

Cộng

8 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cuối quý	Đầu năm
Cuối quý	Đầu năm
Cuối quý	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
Cuối quý	Đầu năm

(Đơn vị tính: đồng)	
Quý này năm nay	Quý này năm trước
9,500,921,015	81,240,983,821
482,002,053	324,780,619
9,982,923,068	81,565,764,440

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-	-
-	-
-	-

Quý này năm nay	Quý này năm trước
9,137,905,803	79,412,191,229
15,185,657	14,540,950
7,950,851,716	-
17,103,943,176	79,426,732,179

Quý này năm nay	Quý này năm trước
1,778,598,807	1,801,042,645
-	-
103,127,510	73,654,545
-	-
-	-
1,881,726,317	1,874,697,190

Quý này năm nay	Quý này năm trước
1,316,382,384	1,832,909,085
5,148,970,612	2,240,079,740
-	-
(24,372,796)	-
6,440,980,200	4,072,988,825

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-	-
-	-
94,560,114	155,207,629
94,560,114	155,207,629

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-	-
85,307,398	38,624,821
85,307,398	38,624,821

Quý này năm nay	Quý này năm trước
4,026,055,909	1,737,686,733
954,878,332	1,458,032,694

Cộng

4,980,934,241 3,195,719,427

10 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý này năm nay Quý này năm trước

- -

11 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tổng chi phí thuế TNDN hoàn lại

Quý này năm nay Quý này năm trước

113,701,378 536,361,201

113,701,378 536,361,201

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn

do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác: Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Vân Đồn được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 mặc dù chúng tôi đã gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn nộp Báo cáo tài chính tại chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo hợp nhất chưa bao gồm số liệu của Công ty CP Nhựa Vân Đồn.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

TRẦN THỊ PHỤNG



PHAN TRUNG NAM

